UBND TỈNH BẮC GIANG **SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 263 /BC-SKHĐT	*Bắc Giang, ngày 06 tháng 05 năm 2020*

BÁO CÁO
Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Bắc Giang năm 2019

(Báo cáo nhanh)

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là ấn phẩm thường niên do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) hợp tác được xây dựng và công bố hàng năm nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính (CCHC) của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam. PCI 2019 có sự tham gia của 12.429 doanh nghiệp (trong đó có 10.846 doanh nghiệp dân doanh và 1.583 doanh nghiệp FDI). Báo cáo PCI là "tập hợp tiếng nói" của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước về môi trường kinh doanh của 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

Chỉ số PCI năm 2019 đo lường chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi của chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam thông qua 10 lĩnh vực có tác động tới sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt khi có:

1) Chi phí gia nhập thị trường thấp;

2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng ổn định;

3) Môi trường kinh doanh minh bạch với thông tin từ các cơ quan nhà nước công khai, dễ tiếp cận đối với các doanh nghiệp;

4) Việc thực hiện các quy định pháp luật, thủ tục hành chính nhanh chóng, thuận lợi, cùng với gánh nặng thanh tra, kiểm tra giảm thiểu;

5) Chi phí không chính thức thấp;

6) Môi trường kinh doanh bình đẳng;

7) Chính quyền tỉnh, thành phố năng động, sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề cho doanh nghiệp và công tác chỉ đạo điều hành có hiệu quả, hiệu lực thi hành cao;

8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tốt;

9) Chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp;

10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh, trật tự cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì.

Theo công bố báo cáo PCI 2019 của VCCI vào sáng ngày 05/05/2020, chỉ số PCI 2019 của Bắc Giang nằm trong nhóm có chất lượng điều hành kinh tế khá,

đạt 64,47 điểm, tăng 1,46 điểm so với năm 2018 (63,01 điểm); xếp hạng 40/63 tỉnh, thành (giảm 4 bậc so với năm 2018 xếp hạng 36/63 tỉnh thành).

Căn cứ điểm số của từng chỉ số thành phần, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo đánh giá chỉ số PCI tỉnh Bắc Giang năm 2019 như sau:

I. CHỈ SỐ PCI TỈNH BẮC GIANG NĂM 2019

1. Kết quả PCI 2019.

Năm 2019, trong số 10 chỉ số thành phần của chỉ số PCI, Bắc Giang có 06 chỉ số tăng điểm và 04 chỉ số giảm điểm so với năm 2018 cụ thể: 06 chỉ số tăng điểm là các chỉ số: Tính minh bạch; tiếp cận đất đai; cạnh tranh bình đẳng; tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; đào tạo lao động; thiết chế pháp lý và ANTT; 04 chỉ số giảm điểm là các chỉ số: Chi phí gia nhập thị trường; chi phí thời gian; chi phí không chính thức; dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

Bảng Chỉ số PCI của Bắc Giang giai đoạn 2017-2019

Chỉ số thành phần	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Trung vị cả nước	Tăng/Giảm 2019 với 2018	
	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng		Điểm	Hạng
Điểm số PCI	**62.20**	**30**	**63.01**	**36**	**64.47**	**40**	**65.13**	**1.46**	**-4**
CSTP 1: Gia nhập thị trường	7.82	34	7.34	35	**6.78**	**52**	**7.24**	**-0.56**	**-17**
CSTP 2: Tiếp cận đất đai	6.54	36	6.66	30	**6.84**	**34**	**6.94**	**0.18**	**-4**
CSTP 3: Tính Minh bạch	6.73	6	6.11	42	**6.85**	**16**	**6.64**	**0.74**	**26**
CSTP 4: Chi phí thời gian	5.70	56	7.01	26	**6.52**	**47**	**6.87**	**-0.49**	**-21**
CSTP 5: Chi phí không chính thức	5.51	27	6.16	29	**6.06**	**38**	**6.20**	**-0.10**	**-9**
CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	4.72	47	4.88	56	**5.45**	**55**	**6.35**	**0.58**	**1**
CSTP 7: Tính năng động	6.05	16	5.55	33	**6.98**	**9**	**6.26**	**1.43**	**24**
CSTP 8: Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	6.06	50	6.44	31	**5.43**	**58**	**6.17**	**-1.01**	**-27**
CSTP 9: Đào tạo lao động	6.32	36	6.54	24	**7.19**	**12**	**6.70**	**0.65**	**12**
CSTP 10: Thiết chế pháp lý và ANTT	6.10	24	5.90	51	**6.38**	**40**	**6.53**	**0.48**	**11**

2. Phân tích nguyên nhân tăng giảm các chỉ số thành phần

2.1. Chi phí gia nhập thị trường

Chi phí gia nhập thị trường năm 2019 đạt 6,78 điểm, **giảm 0,56 điểm** so với năm 2018, thấp hơn mức trung vị của cả nước (0,46 điểm).

Nguyên nhân dẫn đến việc giảm điểm của chi phí gia nhập thị trường đến từ các nguyên nhân sau: Về thủ tục thay đổi đăng ký doanh nghiệp: Năm 2019 chỉ có 38% doanh nghiệp cho rằng thủ tục này được niêm yết công khai (năm 2018 là 72,41%); Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ các thủ tục trên giảm xuống 58,6% (năm 2018 là 68,97%); Cán bộ am hiểu chuyên môn giảm từ 65,52% năm 2018 xuống 55% năm 2019; Thời gian đăng ký doanh nghiệp (giá trị trung vị) tăng từ 5 ngày năm 2018 lên 7 ngày năm 2019.

2.2. Tiếp cận đất đai

Chỉ số Tiếp cận đất đai năm 2019 đạt 6,84 điểm **tăng 0,18 điểm** so với năm 2018, thấp hơn mức trung vị của cả nước (6,94 điểm). Tuy tăng điểm nhưng xếp hạng của chỉ số Tiếp cận đất đai lại giảm xuống vị trí thứ 34 năm 2019 so với năm 2018 ở vị trí thứ 30.

Nguyên nhân của tụt hạng trên đến từ: Doanh nghiệp đánh giá số ngày chờ đợi để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tăng lên từ 15 ngày năm 2018 lên 37,5 ngày năm 2019; Giải phóng mặt bằng chậm tăng từ 23,73% năm 2018 lên 28% năm 2019; Doanh nghiệp đánh giá việc thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn giảm từ 39,29% năm 2018 xuống 32% năm 2019.

2.3. Tính minh bạch

Chỉ số Tính minh bạch năm 2019 đạt 6,85 điểm, **tăng 0,74 điểm** so với năm 2018, cao hơn mức trung vị của cả nước (6,63 điểm).

Nguyên nhân của việc tăng điểm nêu trên đến từ việc: Tiếp cận tài liệu quy hoạch của doanh nghiệp tăng từ 2,39% năm 2018 lên 2,68% năm 2019; Tiếp cận tài liệu pháp lý cũng tăng từ 2,95% năm 2018 lên 3,19% năm 2019; Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh **giảm mạnh** từ 73,08% năm 2018 xuống 56% năm 2019; Tỉ lệ doanh nghiệp truy cập vào website của tỉnh tăng lên 87% năm 2019 so với 64,76% năm 2018.

2.4. Chi phí thời gian

So với năm 2018, Chi phí thời gian **giảm 0,49 điểm,** đạt 6,52 điểm thấp hơn mức trung vị của cả nước (6,87 điểm).

Nguyên nhân của việc giảm điểm nêu trên là do: Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng thủ tục giấy tờ đơn giản giảm từ 63,06% năm 2018 xuống 60% năm 2019; Doanh nghiệp cho rằng bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm tăng từ 5,88% năm 2018 lên 9% năm 2019; 13% doanh nghiệp cho rằng nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp; Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế tăng mạnh từ 8h năm 2018 lên 32h năm 2019; doanh nghiệp cho rằng việc thanh tra, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ nhũng nhiễu doanh nghiệp tăng từ 16,22% năm 2018 lên 18% năm 2019.

2.5. Chi phí không chính thức

Chỉ số Chi phí không chính thức năm 2019 đạt 6,06 điểm, **giảm 0,1 điểm** so với năm 2018; thấp hơn mức trung vị của cả nước (6,17 điểm).

Nguyên nhân của việc giảm điểm nêu trên là do: Tỷ lệ các doanh nghiệp cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức tăng từ 54,81% năm 2018 lên 58% trong năm 2019; Doanh nghiệp đánh giá về công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả chi phí không chính thức giảm từ 80,49% năm 2018 xuống còn 61% năm 2019; Tình trạng nhũng nhiễu khi giải quyết TTHC cho doanh nghiệp là phổ biến vẫn ở mức cao (56%); Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra tăng lên 43% năm 2019; Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi trả chi phí không chính thức là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu tăng mạnh từ 41% năm 2018 lên đến 67% năm 2019.

2.6. Cạnh tranh bình đẳng

Chỉ số cạnh tranh bình đẳng năm 2019 đã **là 5.45 điểm**, xếp thứ 55/63 tỉnh thành phố, thấp hơn mức trung vị của cả nước (6,35 điểm). Đây là chỉ số thành phần không có sự biến chuyển nhiều về xếp hạng điểm tuy nhiên các chỉ tiêu thành phần lại giảm xếp hạng đáng lo ngại.

Các chỉ tiêu bị giảm xếp hạng: Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc tỉnh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho doanh nghiệp giảm chậm từ 34,48% năm 2018 xuống 33,67 năm 2019; Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng DNNN thuận lợi hơn trong việc tiếp cận đất đai tăng lên 31,63% năm 2019 so với 28,89% năm 2018; Các doanh nghiệp được khảo sát cho rằng DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ cơ quan nhà nước tăng từ 18,89% năm 2018 lên 24,49% năm 2019; Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai…) chủ yếu rơi vào doanh nghiệp thân quen với cán bộ chính quyền vẫn ở tỷ lệ cao (65,59% năm 2019).

2.7. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh

So với năm 2018, chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh **tăng 1,43 điểm,** đạt 6,98 điểm, cao hơn mức trung vị cả nước (6,26 điểm). Đây là chỉ số có mức tăng điểm trung bình cao nhất trong 10 chỉ số thành phần của PCI Bắc Giang năm 2019.

Nguyên nhân của sự tăng điểm nêu trên được thể hiện ở các chỉ tiêu sau:

Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề mới phát sinh tăng từ 50,65% năm 2018 lên 65,85% năm 2019; Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực tăng từ 51,81% năm 2018 lên 56,19% năm 2019; Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành đã giảm từ 83,33% năm 2018 xuống 72,62% năm 2019; Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện đã giảm từ 63,64% năm 2018 xuống 50,59% năm 2019; Vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại doanh nghiệp tăng từ 66,18% năm 2018 lên 77,11% năm 2019; Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của cơ quan nhà nước tỉnh tăng từ 70,97% năm 2018 lên 94,12% năm 2019.

2.8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp năm 2019 đạt 5,43 điểm, **giảm 1,01 điểm** so với năm 2019, thấp hơn mức trung vị của cả nước (6,17 điểm). Đây là chỉ số có mức giảm điểm cao nhất so với các chỉ số thành phần của PCI tỉnh Bắc Giang năm 2019.

Nguyên nhân của sự giảm điểm nêu trên được thể hiện ở các chỉ tiêu sau: Tỷ lệ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số doanh nghiệp giảm từ 0,82% năm 2018 xuống 0,36% năm 2019; tỷ lệ doanh nghiệp CCDV tư nhân và FDI trên tổng số doanh nghiệp CCDV giảm từ 65,38% năm 2018 xuống 47% năm 2019; Doanh nghiệp từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường giảm từ 55,56% năm 2018 xuống 42% năm 2019; Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường giảm từ 72% năm 2018 xuống còn 53% năm 2019; Doanh nghiệp từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh giảm từ 50% năm 2018 xuống còn 42% năm 2019; Doanh nghiệp từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) giảm từ 64% năm 2018 xuống 32% năm 2019; Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM giảm từ 81,25% năm 2018 xuống 50% năm 2019; Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ giảm từ 50% năm 2018 xuống 33% năm 2019; Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ giảm từ 75% năm 2018 xuống 50% năm 2019; Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán tài chính (KTTC) giảm từ 65% năm 2018 xuống 45% năm 2019; Doanh nghiệp từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) giảm từ 59,26% năm 2018 xuống 38% năm 2019; Tỷ lệ doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD cũng giảm từ 81,25% năm 2018 xuống còn 50% năm 2019; Và chỉ 40% doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD năm 2019 so với 62,50% năm 2018.

2.9. Đào tạo lao động

Chỉ số đào tạo lao động năm 2019 đạt 7,19 điểm**, tăng 0,65** điểm so với năm 2018, cao hơn mức trung vị của cả nước (6,68 điểm).

Nguyên nhân của việc tăng điểm nêu trên đến từ việc: Tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt tăng từ 60,78% năm 2018 lên 69% năm 2019; Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt tăng từ 32,69% năm 2018 lên 50% năm 2019; Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (GTVL) tăng từ 61,11% năm 2018 lên 80% năm 2019; Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp tăng từ 87,37% lên 94% năm 2019.

2.10. Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự (ANTT)

Chỉ số Thiết chế pháp lý và ANTT năm 2019 đạt 6,38 điểm, **tăng 0,48 điểm** so với năm 2018, thấp hơn mức trung vị của cả nước (6,53 điểm).

Một số chỉ tiêu của Chỉ số thiết chế pháp lý và ANTT là cơ sở cho việc tăng điểm như: Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp cho doanh nghiệp tố cáo cán bộ tham nhũng tăng từ 38% năm 2018 lên 42% năm 2019; Lãnh đạo tỉnh sẽ

không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiễu doanh nghiệp tăng từ 31% năm 2018 lên 37% năm 2019; Doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp tăng từ 42% năm 2018 lên 47% năm 2019; Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật đạt tỷ lệ rất cao 95%.

Tuy nhiên chỉ tiêu phải trả tiền "bảo kê" cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn lại tăng từ 3% năm 2018 lên 5% năm 2019.

3. Đánh giá chung kết quả PCI 2019

Năm 2019 là năm thứ tư liên tiếp (từ năm 2016) điểm số PCI của Bắc Giang liên tục tăng và luôn nằm trong nhóm tỉnh/ thành có chất lượng điều hành khá với số điểm là 64,47 điểm. Các chỉ số thành phần tăng điểm cao như "Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh" tăng 24 bậc so với năm 2018 và nằm trong top 10 tỉnh đứng đầu cả nước; "Tính minh bạch" tăng 26 bậc so với năm 2018 và đứng thứ 16/63 tỉnh thành; "Đào tạo lao động" tăng 12 bậc, đứng thứ 12/63 tỉnh thành. Đây là những chỉ số thành phần đã được cải thiện tốt so với năm 2018.

Tuy nhiên, các chỉ số thành phần còn lại đã bị giảm điểm mạnh cụ thể: chỉ số thành phần "Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp" giảm 27 bậc đứng thứ 58/63 tỉnh thành, nguyên nhân của việc giảm thứ bậc nhiều như vậy là do đây là chỉ số thành phần được VCCI gắn trọng số lớn nhất (20); Chỉ số "Chi phí thời gian" giảm 21 bậc, đứng thứ 47/63 tỉnh thành; Chỉ số "chi phí không chính thức" giảm 9 bậc đứng thứ 38/63 tỉnh thành, đây cũng là chỉ số được VCCI gắn trọng số cao (10). Việc giảm mạnh điểm số và thứ hạng ở các chỉ số thành phần trên đã dẫn đến thứ hạng PCI năm 2019 của tỉnh Bắc Giang giảm 4 bậc, xếp hạng 40/63 tỉnh thành mặc dù điểm số chung PCI năm 2019 của tỉnh Bắc Giang vẫn tăng.

(có phụ lục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ 128 chỉ tiêu thành phần của các sở ngành kèm theo)

II. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ NHIỆM VỤ THỰC HIỆN NGAY TRONG THỜI GIAN TỚI.

Để đề ra nhiệm vụ giải pháp tổng thể cho năm 2020 cần phải có thời gian nghiên cứu, phân tích, đánh giá làm rõ các nguyên nhân liên quan đến từng sở, ngành và địa phương, cho nên trước mắt, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện một số nội dung sau:

1. Yêu cầu thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nhiệm vụ đã được giao trong Kế hoạch 226/KH-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh, chỉ đạo các phòng chức năng của cơ quan, đơn vị nghiên cứu và phân tích từng chỉ số và từng chỉ tiêu thành phần bị giảm điểm, tụt bậc, xếp thứ hạng thấp, nhất là các chỉ số, chỉ tiêu thành phần quan trọng liên quan đến đơn vị mình; kiểm điểm làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan và đề ra các biện pháp cụ thể khắc phục trong năm tới. Gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20/5/2020.

2. Giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức đoàn đi học tập kinh nghiệm tại một số địa phương có chỉ số PCI xếp thứ hạng cao. Thời gian tổ chức trong tháng 5/2020.

- Tham mưu tổ chức Hội nghị "Giải pháp nâng cao chỉ số PCI 2020", trong đó có mời Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW (CIEM), đại diện cơ quan chuyên môn một số tỉnh có thứ hạng PCI cao tham dự. Thời gian tổ chức hội nghị khoảng đầu tháng 6/2020.

- Sau hội nghị, trên cơ sở kết quả tham vấn các chuyên gia, báo cáo của các sở, ngành, địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Báo cáo chi tiết kết quả PCI 2019 và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cho năm 2020. Nhiệm vụ, giải pháp phải có tính đổi mới, đột phá, sáng tạo, đảm bảo nâng cao thứ hạng PCI năm 2020 của tỉnh.

Trên đây là báo cáo nhanh Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Bắc Giang năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư trân trọng báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Lưu: VT, TTXTĐT (cường) .

*** Bản điện tử:**
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- VP UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BẮC GIANG

Sở Kế hoạch và Đầu tư
2020-05-06T16:09:54.5076082+07:00

Nguyễn Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BẮC GIANG
Sở Kế hoạch và Đầu tư
2020-05-06T16:09:30.7262480+07:00

PHỤ LỤC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 128 CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN CỦA CÁC SỞ

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 263/BC-SKHĐT ngày 06/5/2020)

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu theo KH 226	Năm 2019		Kết quả thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/Tp năm 2019	So sánh với mục tiêu KH 226	Phân công trách nhiệm	
		Điểm	Xếp hạng		Điểm	Xếp hạng			Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Gia nhập thị trường**	**7.34**	**35/63**		**6.78**	**52/63**	**5.86 - 8.65**			
1.1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	5	38/63	3.00	7	44/63	3 - 7	Không đạt	Sở KH & ĐT	Cục Thuế tỉnh
1.2	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	5	41/63	3.00	3	7/63	2 - 10	Đạt	Sở KH & ĐT	Cục Thuế tỉnh
1.3	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	26.67%	59/63	10%	9%	11/63	38% - 0%	Đạt	Sở KH & ĐT	Cục Thuế tỉnh; sở, ngành liên quan
1.4	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	0.00%	01/63	0%	0%	1/63	27% - 0%	Đạt	Sở KH & ĐT	Cục Thuế tỉnh; sở, ngành liên quan
1.5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện (%)	48.28%	06/63	60%	53%	17/63	8% - 77%	Không đạt	Sở KH & ĐT	
1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	72.41%	39/63	85%	38%	62/63	30% - 97%	Không đạt	Sở KH & ĐT	
1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	68.97%	61/63	92%	58.6%	58/63	40%-100%	Không đạt	Sở KH & ĐT	
1.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	65.52%	32/63	80%	55%	44/63	30%-90%	Không đạt	Sở KH & ĐT	
1.9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	68.97%	53/63	86%	72%	35/63	47%-91%	Không đạt	Sở KH & ĐT	
1.10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	34.48%	35/63	60%	14%	60/63	6%-62%	Không đạt	Sở KH & ĐT	
2	**Tiếp cận đất đai**	**6.66**	**30/63**		**6.84**	**34/63**	**5.18-7.89**			
2.1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	42.86%	41/63	60%	46.9%	36/63	20%-70%	Không đạt	Sở TN & MT	UBND huyện/Tp
2.2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	15	01/63	15	37.50	57/63	15-52	Không đạt	Sở TN & MT	
2.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	1.55	43/63	1.80	1.41	4/63	1.35-2.14	Không đạt	Sở TN & MT	UBND huyện/Tp
2.4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	34.44%	49/63	47%	38%	53/63	31%-62%	Không đạt	Sở TN & MT	UBND huyện/Tp
2.5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	28.81%	57/63	12%	16%	24/63	49%-9%	Không đạt	Sở TN & MT	UBND huyện/Tp
2.6	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	23.73%	48/63	10%	28%	51/63	46%-0%	Không đạt	Sở TN & MT	UBND huyện/Tp
2.7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	23.73%	13/63	20%	30%	25/63	57%-18%	Không đạt	Sở TN & MT	UBND huyện/Tp
2.8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	34.15%	12/63	40%	32%	26/63	11%-47%	Không đạt	Sở TN & MT	Sở Tài chính; UBND huyện/Tp
2.9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	81.48%	08/63	83%	89%	1/63	67%-89%	Đạt	Sở Tài chính	Sở TN & MT; UBND huyện/Tp
2.10	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	39.29%	16/63	47%	32%	48/63	17%-68%	Không đạt	Sở TN & MT	UBND huyện/Tp
2.11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu (%)	14.06%	48/63	5%	14%	47/63	27%-3%	Không đạt	Sở TN & MT	UBND huyện/Tp
3	**Tính minh bạch**	**6.11**	**42**		6.85	**16.00**	**5.98-7.44**			
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2.39	32/63	2.55	2.68	9/63	2.24-2.81	Đạt	Sở Xây dựng; Sở TN & MT	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2.95	49/63	3.15	3.19	13/63	2.80-3.37	Đạt	Sở Tư Pháp	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
3.3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	70.59%	61/63	92%	78%	53/63	50%-100%	Không đạt	Sở Tài chính	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
3.4	Thông tin mời thầu được công khai (%)	55.56%	30/63	65%	47%	22/63	27%-65%	Không đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
3.5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	73.33%	22/63	84%	83%	5/63	42%-93%	Không đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
3.6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	3.75	42/63	2	4.00	38/63	10-1	Không đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
3.7	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	73.08%	49/63	60%	56%	13/63	73%-43%	Đạt	LĐ UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
3.8	'Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)	53.76%	38/63	45%	50%	47/63	63%-36%	Không đạt	Cục Thuế tỉnh	
3.9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của TW (% chắc chắn)	2.30%	56/63	10%	5%	42/63	2%-16%	Không đạt	LĐ UBND tỉnh; Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
3.10	HHDN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh	61.29%	16/63	67%	41%	56/63	33%-62%	Không đạt	Hiệp hội DN tỉnh	Các tổ chức hiệp hội DN
3.11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	35	32/63	38	35.00	33/63	24.75-45	Không đạt	Sở Thông tin & TT	VP UBND tỉnh

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu theo KH 226	Năm 2019		Kết quả thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/Tp năm 2019	So sánh với mục tiêu KH 226	Phân công trách nhiệm	
		Điểm	Xếp hạng		Điểm	Xếp hạng			Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
3.12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	64.76%	34/63	78%	87%	18/63	75%-95%	Đạt	Sở Thông tin & TT	VP UBND tỉnh
4	**Chi phí thời gian**	**7.01**	**26**		**6.52**	**47.00**	**5.15-8.80**			
4.1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện quy định pháp luật	36.19%	58/63	25%	22%	3/63	39%-21%	Đạt	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
4.2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	74.77%	31/63	85%	84%	18/63	63%-94%	Không đạt	Sở Nội vụ	VP UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND huyện/Tp
4.3	CBCC thân thiện (%)	67.89%	31/63	78%	74%	31/63	58%-89%	Không đạt	Sở Nội vụ	VP UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND huyện/Tp
4.4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	59.82%	27/63	68%	69%	7/63	47%-76%	Đạt	Sở Nội vụ	VP UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND huyện/Tp
4.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	63.06%	11/63	68%	60%	32/63	47%-73%	Không đạt	Sở Nội vụ	VP UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND huyện/Tp
4.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	92.79%	37/63	96%	98%	3/63	85%-99%	Đạt	Sở Nội vụ	VP UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND huyện/Tp
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	68.18%	36/63	74%	79%	13/63	63%-85%	Đạt	Sở Nội vụ	VP UBND tỉnh; các sở, ngành; UBND huyện/Tp
4.8	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)	5.88%	28/63	3%	9%	53/63	13%-0%	Không đạt	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
4.9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	11.54%	36/63	7%	13%	48/63	19%-4%	Không đạt	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
4.10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	8	33/63	4	32	55/63	40-3	Không đạt	Cục Thuế tỉnh	
4.11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ nhũng nhiễu DN(%)	16.22%	27/63	10%	18%	46/63	30%-2%	Không đạt	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
5	**Chi phí không chính thức**	**6.16**	**29**		6.06	**38.00**	**4.71-8.29**			
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)	54.81%	32/63	50%	58%	48/63	70%-37%	Không đạt	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
5.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn / hầu hết)	80.49%	2/63	82%	61%	30/63	40%-74%	Không đạt	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
5.3	Tình trạng nhũng nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	57.41%	31/63	50%	56%	42/63	72%-36%	Không đạt	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	76.36%	56/63	85%	87%	11/63	71%-95%	Đạt	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
5.5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	40.63%	41/63	23%	43%	42/63	56%-12%	Không đạt	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
5.6	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	5.26%	13/63	4%	7%	23/63	19%-1%	Không đạt	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
5.7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai(%)	47.06%	55/63	17%	23%	18/63	78%-0%	Không đạt	Sở TN & MT	UBND các huyện/Tp
5.8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	40.91%	21/63	25%	67%	63/63	67%-19%	Không đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
5.9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	22.03%	15/63	17%	16%	13/63	40%-11%	Đạt	Tòa án Nhân dân tỉnh	Công an tỉnh
6	**Cạnh tranh bình đẳng**	**4.88**	**56**		5.45	**55.00**	**4.55-8.01**			
6.1	Việc tỉnh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN" (% Đồng ý)	34.48%	37/63	27%	33.67%	46/63	41%-20%	Không đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
6.2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	28.89%	44/63	21%	31.63%	56/63	35%-14%	Không đạt	Sở TN & MT	UBND huyện/Tp
6.3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	28.89%	48/63	19%	25.51%	48/63	36%-13%	Không đạt	NH Nhà nước CN Bắc Giang	
6.4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	17.78%	40/63	12%	13.27%	24/63	27%-7%	Không đạt	Sở TN & MT	UBND huyện/Tp
6.5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	26.67%	56/63	16%	23.47%	49/63	32%-11%	Không đạt	Sở Nội vụ	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
6.6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	18.89%	15/63	17%	24.49%	48/63	33%-10%	Không đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
6.7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	54.79%	52/63	38%	55.70%	63/63	56%-27%	Không đạt	BQL các KCN tỉnh	Sở KH & ĐT
6.8	Tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	53.41%	62/63	29%	45.00%	60/63	50%-20%	Không đạt	BQL các KCN tỉnh	Sở KH & ĐT
6.9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	39.56%	62/63	18%	34.31%	62/63	38%-7%	Không đạt	Sở TN & MT	UBND huyện/Tp
6.10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% Đồng ý)	35.16%	62/63	13%	31.37%	62/63	34%-6%	Không đạt	Cục Thuế tỉnh	
6.11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	27.47%	57/63	13%	21.57%	50/63	31%-7%	Không đạt	BQL các KCN tỉnh	Sở KH & ĐT
6.12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% Đồng ý)	28.57%	51/63	14%	27.45%	56/63	32%-10%	Không đạt	BQL các KCN tỉnh	Sở KH & ĐT

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu theo KH 226	Năm 2019		Kết quả thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/Tp năm 2019	So sánh với mục tiêu KH 226	Phân công trách nhiệm	
		Điểm	Xếp hạng		Điểm	Xếp hạng			Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
6.13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen cán bộ chính quyền	67.07%	13/63	60%	65.59%	40/63	78%-51%	Không đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
6.14	Ưu đãi DN lớn(nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	56.79%	36/63	46%	49.40%	25/63	66%-35%	Không đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
7	**Tính năng động**	**5.55**	**33**		**6.98**	**9.00**	**5.26-8.37**			
7.1	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	77.50%	25/63	83%	82.56%	23/63	67%-94%	Không đạt	LĐ UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
7.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	50.65%	58/63	70%	65.85%	32/63	52%-85%	Không đạt	LĐ UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
7.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	52.81%	10/63	60%	56.19%	26/63	36%-68%	Không đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
7.4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)	83.33%	52/63	73%	72.62%	23/63	88%-61%	Đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành
7.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị	63.64%	46/63	50%	50.59%	9/63	71%-43%	Không đạt	Sở KH & ĐT	UBND huyện/Tp
7.6	Khi chính sách, pháp luật TW có điểm chưa rõ, Chính quyền tỉnh thường 'đợi xin ý kiến chỉ đạo' hoặc 'không làm gì' (%)	34.85%	45/63	24%	31.51%	55/63	43%-13%	Không đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành
7.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	66.18%	44/63	75%	77.11%	16/63	60%-87%	Đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
7.8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	100.00%	01/63	100%	97.14%	17/63	81%-100%	Không đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
7.9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	70.97%	51/63	85%	94.12%	5/63	65%-97%	Đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
8	**Dịch vụ hỗ trợ DN**	**6.44**	**31**		**5.43**	58	**4.85-7.39**			
8.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua	7	38/63	16	7	54/63	3-20	Không đạt	Sở Công thương	Các sở, ngành
8.2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	0.82%	35/63	1.50%	0.36%	49/63	0.12%-2.42%	Không đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành
8.3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%)	65.38%	40/63	88%	47%	46/63	6%-100%	Không đạt	Sở KH & ĐT	Các sở, ngành
8.4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	55.56%	26/63	60%	42%	58/63	29%-78%	Không đạt	Sở Công thương	
8.5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	60.00%	36/63	75%	60%	35/63	33%-84%	Không đạt	Sở Công thương	
8.6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	72.00%	36/63	83%	53%	61/63	42%-92%	Không đạt	Sở Công thương	
8.7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	68.18%	04/63	70%	59%	35/63	34%-82%	Không đạt	Sở Tư pháp	
8.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	56.67%	24/63	65%	67%	3/63	20%-79%	Đạt	Sở Tư pháp	
8.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL(%)	56.67%	57/63	78%	71%	16/63	43%-84%	Không đạt	Sở Tư pháp	
8.10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD)(%)	50.00%	28/63	55%	42%	52/63	19%-67%	Không đạt	Sở Công thương	
8.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	77.78%	16/63	82%	86%	5/63	46%-100%	Đạt	Sở Công thương	
8.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	72.22%	35/63	85%	71%	19/63	38%-89%	Không đạt	Sở Công thương	
8.13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	64.00%	26/63	70%	32%	63/63	32%-85%	Không đạt	Sở Công thương	
8.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	81.25%	3/63	85%	50%	27/63	9%-75%	Không đạt	Sở Công thương	
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	68.75%	26/63	78%	88%	1/63	27%-88%	Đạt	Sở Công thương	
8.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	22.22%	63/63	60%	25%	63/63	25%-78%	Không đạt	Sở Khoa học & CN	
8.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	50.00%	53/63	70%	33%	60/63	22%-88%	Không đạt	Sở Khoa học & CN	
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	75.00%	17/63	82%	50%	43/60	20%-92%	Không đạt	Sở Khoa học & CN	
8.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC)(%)	58.82%	29/63	65%	61%	20/63	19%-85%	Không đạt	Sở KH & ĐT	
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	65.00%	20/63	70%	68%	17/63	25%-83%	Không đạt	Sở KH & ĐT	
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	65.00%	38/63	85%	45%	57/63	33%-83%	Không đạt	Sở KH & ĐT	
8.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	59.26%	16/63	62%	38%	57/63	17%-87%	Không đạt	Sở KH & ĐT	
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	81.25%	08/63	85%	50%	51/63	25%-100%	Không đạt	Sở KH & ĐT	
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	62.50%	45/63	83%	40%	55/63	20%-83%	Không đạt	Sở KH & ĐT	
9	**Đào tạo lao động**	**6.54**	**24**		7.19	**12.00**	**5.45-8.24**			
9.1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	60.78%	21/63	65%	69%	12/63	38%-78%	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu theo KH 226	Năm 2019		Kết quả thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/Tp năm 2019	So sánh với mục tiêu KH 226	Phân công trách nhiệm	
		Điểm	Xếp hạng		Điểm	Xếp hạng			Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
9.2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	32.69%	42/63	46%	50%	13/63	26%-64%	Đạt	Sở LĐ-TB & XH	
9.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	64.29%	38/63	73%	50%	57/63	41%-92%	Không đạt	Sở LĐ-TB & XH	
9.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	61.11%	42/63	79%	80%	9/63	24%-97%	Đạt	Sở LĐ-TB & XH	
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	66.67%	29/63	75%	73%	10/63	44%-84%	Không đạt	Sở LĐ-TB & XH	
9.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	3.72%	04/63	3%	4.48%	7/63	8.46%-4.09%	Không đạt	Sở LĐ-TB & XH	
9.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	2.84%	02/63	3%	4.65%	29/63	7.76%-2.51%	Không đạt	Sở LĐ-TB & XH	
9.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	87.37%	45/63	95%	94%	7/63	74%-96%	Không đạt	Sở LĐ-TB & XH	
9.9	Tỉ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLĐTBXH)	4.77%	40/63	10%	8%	17/63	2%-16%	Không đạt	Sở LĐ-TB & XH	
9.10	Tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)(BLĐTBXH)	8.87%	26/63	11%	10%	42/63	6%-14%	Không đạt	Sở LĐ-TB & XH	
9.11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	46.67%	37/63	53%	50.03%	49/63	36%-66%	Không đạt	Sở LĐ-TB & XH	
10	**Thiết chế pháp lý và ANTT**	**5.90**	**51**		6.38	**40.00**	**5.27-7.91**			
10.1	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	90.53%	04/63	93%	90.91%	9/63	81%-96%	Không đạt	Tòa án Nhân dân tỉnh	
10.2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ nhũng nhiễu (%)	37.50%	11/63	44%	42.42%	9/63	24%-57%	Không đạt	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND huyện/Tp
10.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ nhũng nhiễu DN (%)	30.85%	50/63	42%	37.00%	40/63	28%-61%	Không đạt	Sở Nội vụ	
10.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	42.16%	46/63	51%	47.17%	58/63	44%-75%	Không đạt	Tòa án Nhân dân tỉnh	
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	89.53%	30/63	92%	94.79%	6/63	81%-99%	Đạt	Tòa án Nhân dân tỉnh	
10.6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	85.37%	21/63	89%	90.00%	11/63	77%-95%	Đạt	Tòa án Nhân dân tỉnh	
10.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	60.98%	58/63	73%	73.40%	30/60	60%-83%	Đạt	Tòa án Nhân dân tỉnh	
10.8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	73.17%	19/63	76%	77.53%	25/63	62%-89%	Đạt	Cục thi hành án dân sự	
10.9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	72.84%	30/63	80%	81.11%	16/63	67%-90%	Đạt	Sở Tư pháp	
10.10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	78.75%	39/63	83%	82.76%	34/63	72%-92%	Không đạt	Tòa án Nhân dân tỉnh	
10.11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN	1.55	36/63	0.70	2.5	45/63	10.07-0.22	Không đạt	Tòa án Nhân dân tỉnh	
10.12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (%)	89.09%	38/63	55%	78.63%	25/63	100%-25%	Không đạt	Tòa án Nhân dân tỉnh	
10.13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (%)	53.47%	43/63	75%	68.67%	18/63	36%-100%	Không đạt	Tòa án Nhân dân tỉnh	
10.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	59.14%	28/63	65%	61.00%	31/63	38%-85%	Không đạt	Công an tỉnh	
10.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	17.14%	54/63	8%	14.91%	48/63	24%-5%	Không đạt	Công an tỉnh	
10.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	55.56%	39/63	75%	62.50%	27/63	33%-100%	Không đạt	Công an tỉnh	
10.17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	3.03%	51/63	1%	4.50%	60/63	6%-0%	Không đạt	Công an tỉnh	